

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 12/2021



MỤC LỤC

1. Hỏi đáp về chính sách thuế	3
- Hỏi đáp. - Công văn	
2. Kiến thức pháp luật	25
- Sửa đổi quy định về đối tượng, điều kiện hỗ trợ người lao gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. - Lập hóa đơn phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định. - Từ ngày 15/01/2022, áp dụng quy định mới về nguyên tắc mua bán trái phiếu doanh nghiệp. - Công bố 7 thủ tục sửa đổi về hỗ trợ người lao động do Covid-19.	
3. Văn bản quản lý của nhà nước	34
- Nghị định số: 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ. - Thông tư số: 09 /2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. - Thông tư số: 18/2021/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. - Thông tư số: 21/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	



HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 16

Hỏi đáp

17 - 24

Công văn

1. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài Chính, Tôi làm kế toán cho công ty thương mại là nhà phân phối xi măng (hạch toán KT theo chế độ KT của thông tư 133/2016/TT-BTC, kê khai thuế theo PP khấu trừ, tính giá xuất kho theo PP Bình quân cuối kỳ). Nay tôi có câu hỏi liên quan đến phần chiết khấu thương mại như sau: hàng tháng phía nhà máy sẽ xuất hóa đơn GTGT xi xuất ra cho phía NPP, và cuối mỗi tháng sẽ có 1 hóa đơn ghi chiết khấu xi măng của tháng/quý kèm theo bảng kê chiết khấu gồm đơn giá và số lượng xi được chiết khấu trong tháng/quý đó, DN đang thực hiện theo hướng dẫn của TT 133 ghi vào bên có của TK156 với khoản CKTM hàng hóa mua được hưởng khi DN xuất bán thì xuất với giá đã trừ đi khoản CKTM được hưởng (theo giá bình quân cuối kỳ) VD: Xi măng P30 mua của nhà máy trên HĐ là 1.100.000đ/tấn, cuối tháng nhận được hóa đơn chiết khấu của xi P30 là 50.000đ/tấn, khi bán hàng ra cho khách hàng với giá bình quân (đã trừ chiết khấu) và đã cộng thêm lãi là 1.060.000đ/tấn Vậy DN xuất bán với giá đã trừ đi chiết khấu như vậy cho khách hàng là đúng hay sai? vì DN vẫn đang bán cao hơn giá vốn Và nếu không đúng xin cho hướng dẫn cụ thể. Xin cảm ơn!

Trả lời:

Pháp luật về kế toán không có quy định giá bán hàng hóa của doanh nghiệp cho khách hàng được xác định trên cơ sở nào, giá trị là bao nhiêu, doanh nghiệp có được hay không được chiết khấu cho khách hàng, trường hợp có chiết khấu cho khách hàng thì thời điểm nào được chiết khấu,... Thông thường, các doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm sản phẩm, hàng hóa của đơn vị, tình hình thị trường, thỏa thuận với khách hàng,... để xác định giá bán cho khách hàng. Trên cơ sở giá bán thực tế của doanh nghiệp cho khách hàng theo đúng giao dịch kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc theo dõi, ghi chép, phản ánh doanh thu bán hàng theo quy định của chế độ kế toán liên quan.

Theo đó, trường hợp công ty của quý độc giả thuộc đối tượng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016, khi bán hàng hóa có chiết khấu cho khách hàng thì tùy theo bản chất khoản chiết khấu, thời điểm chiết khấu,... để thực hiện việc hạch toán doanh thu bán hàng cho mục đích ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính theo từng trường hợp đã được hướng dẫn cụ thể tại Điều 56, Điều 57 Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính.

Về việc xác định giá bán hàng hóa cho khách hàng liên quan đến nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước, công ty của quý độc giả thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Em xin hỏi là em đang làm kế toán ở đơn vị trường học hàng năm là phòng giáo dục có hợp đồng cho nhà trường một số giáo viên hợp đồng vì đơn vị thiếu giáo viên hàng tháng được trả lương từ nguồn ngân sách cấp thì có được lập lên bảng 09 không ạ và hạch toán vào tiểu mục 6051 có đúng không ạ

Trả lời:

1. Về thanh toán cho đối tượng là giáo viên hợp đồng trên Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, việc thanh toán, chi trả cá nhân theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản thanh toán của đơn vị tại ngân hàng, bao gồm: “tiền lương; tiền công; tiền công tác phí; phụ cấp lương; học bổng học sinh, sinh viên; tiền thưởng; phúc lợi tập thể; chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức; chi thực hiện chế độ chính sách người có công với cách mạng; chi công tác xã hội; chi lương hưu và trợ cấp xã hội; chi tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non, học sinh; các khoản thanh toán khác cho cá nhân”.

- Theo Mẫu số 09 - Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng kèm theo Phụ lục II Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ, đối với đối tượng là công chức, viên chức được phản ánh tại Mục I; đối với đối tượng là lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và lao động thường xuyên theo hợp đồng thuộc chỉ tiêu, biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt được phản ánh tại Mục II và III.

- Tại Điểm 1 Công văn số 6001/KBNN-KSC ngày 17/11/2021 của Kho bạc Nhà nước về việc thanh toán cá nhân qua tài khoản quy định:

“1. Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách có nhu cầu thanh toán qua tài khoản khi chi trả các khoản thanh toán cá nhân cho các đối tượng thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng thương mại như: người dân nhận hỗ trợ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ..., sử dụng Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng (Mẫu số 09 kèm theo phụ lục II Nghị định số 11/2020/NĐ-CP); trong đó bổ sung mục “IV, Thanh toán cá nhân khác” trên Mẫu số 09, trong đó: cột số (2) Họ và tên; cột (3) tài khoản ngân hàng (số tài khoản người hưởng, tên ngân hàng; cột (9) số tiền thanh toán, hỗ trợ cá nhân.”

Trả lời:

Căn cứ theo các quy định và hướng dẫn nêu trên, trường hợp giáo viên hợp đồng thuộc chỉ tiêu, biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì phản ánh vào Mục III trên Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng (Mẫu số 09); trường hợp giáo viên hợp đồng không thuộc chỉ tiêu, biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị sử dụng ngân sách nếu có nhu cầu thì làm Giấy đề nghị tự nguyện thanh toán vào tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại cho các giáo viên hợp đồng này và được phản ánh vào Mục IV trên Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng (Mẫu số 09).

2. Về hạch toán tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước

Theo Công văn số 7078/BTC-KBNN ngày 30/5/2017 về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Mục lục ngân sách nhà nước:

- Tại điểm 2.2 Mục IV hướng dẫn:

“2.2. Tiểu mục 6051 “Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng”:

Được dùng để phản ánh chi trả tiền công cho đối tượng không nằm trong chỉ tiêu biên chế, phải thực hiện chế độ ký hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP”.

- Tại điểm 2.14 Mục IV hướng dẫn: “Tiểu mục 6757 “Thuê lao động trong nước”:

Để phản ánh các khoản chi thuê lao động trong nước làm các công việc phục vụ công tác chuyên môn như bốc vác, vận chuyển, các khoản thuê lao động theo hợp đồng có thời hạn (theo thời vụ) ... Không bao gồm tiền công lao động theo hợp đồng thường xuyên (đã hạch toán Mục 6050)”.

Tại nội dung câu hỏi độc giả không nêu rõ giáo viên hợp đồng có thuộc chỉ tiêu, biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hay không, vì vậy, độc giả cần rà soát để xác định đúng đối tượng cho phù hợp. Căn cứ theo các hướng dẫn nêu trên, trường hợp giáo viên hợp đồng theo chỉ tiêu, biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì hạch toán vào Tiểu mục 6051 - Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng; trường hợp giáo viên hợp đồng không thuộc chỉ tiêu, biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì hạch toán vào Tiểu mục 6757 - Thuê lao động trong nước thuộc Mục 6750 - Chi phí thuê mướn theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

3. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ. Tôi làm việc tại Công ty A, đóng BHXH từ tháng 10/2019. Hết tháng 6/2021 tôi nghỉ việc tại Công ty A và thực hiện đúng quy định trong hợp đồng lao động là nghỉ sau 45 ngày kể từ ngày nộp đơn xin thôi việc. Vậy, thủ tục chốt sổ BHXH tại công ty cũ như thế nào để sau có thể tiếp tục tham gia BHXH tại công ty mới?

Trả lời:

Căn cứ quy định tại Khoản 5 Điều 21 Luật BHXH số 58/2014/QH13, trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc thì người sử dụng lao động có trách nhiệm phối hợp cơ quan BHXH trả sổ BHXH cho người lao động.

➡ Do đó, ông Nguyễn Xuân Trường đề nghị Công ty A lập Báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN (Mẫu D02-LT ban hành kèm theo Quyết định số 1040/QĐ-BHXH ngày 18/8/2020 về việc ban hành mẫu Báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách tham gia BHXH, BHYT, BHTN) để cơ quan BHXH nơi quản lý thu BHXH đối với Công ty xác nhận và trả sổ cho ông Trường, sau đó ông Trường đề nghị công ty (mới) lập Mẫu số D02-LT nêu trên để tiếp tục tham gia, đóng BHXH gửi cơ quan BHXH nơi công ty (mới) đang đăng ký tham gia, đóng BHXH cho người lao động.

4. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Tôi xin hỏi, làm thế nào để được nhận tiền hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021?

Trả lời:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trả lời vấn đề này như sau:



Theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 8/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP, người lao động đang tham gia BHXH bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, có thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động từ 15 ngày liên tục trở lên tính từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 và thời điểm bắt đầu tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương tính từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 và thuộc một trong các trường hợp sau:

Phải điều trị COVID-19, cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa, không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19;

Do người sử dụng lao động bị tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19 được hỗ trợ một lần như sau: Từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 1 tháng mức 1.855.000 đồng/người; từ 1 tháng trở lên mức 3.710.000 đồng/người.

Đề nghị ông liên hệ với công ty nơi ông làm việc để làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

5. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ. Trước đây công ty của tôi áp dụng chính sách ký kết hợp đồng lao động nước ngoài giống như với lao động Việt Nam, ký kết 2 hợp đồng có thời hạn, hợp đồng thứ 3 sẽ là hợp đồng không xác định thời hạn. Tuy nhiên, khi Bộ luật Lao động 2019 có hiệu lực thì thời hạn hợp đồng phải tuân theo thời hạn giấy phép lao động, nghĩa là chỉ có thể ký thời hạn 2 năm. Vậy, những trường hợp đã ký kết hợp đồng lao động vô thời hạn với người lao động nước ngoài, công ty phải giải quyết ra sao?

Trả lời:

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 151 Bộ luật Lao động thì thời hạn của hợp đồng lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không được vượt quá thời hạn của giấy phép lao động. Khi sử dụng người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, hai bên có thể thỏa thuận có thể giao kết nhiều lần hợp đồng lao động xác định thời hạn.

➡ Như vậy, trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động thì thời hạn của hợp đồng lao động phải phù hợp với thời hạn của giấy phép lao động.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng lao động thì sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc cho người sử dụng lao động.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 156 Bộ luật Lao động thì giấy phép lao động hết hiệu lực khi nội dung của hợp đồng lao động không đúng với nội dung của giấy phép lao động đã được cấp.

6. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Trước kia, Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP quy định: “1. Chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để trực tiếp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng...”. Như vậy thì chủ đầu tư (cụ thể là Sở Giao thông vận tải) không được phép trực tiếp quản lý các dự án có tổng mức đầu tư > 15 tỷ đồng. Tuy nhiên hiện nay công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 3/3/2021 của Chính phủ, không quy định cụ thể về hạn mức tổng mức đầu tư để chủ đầu tư tự thực hiện công tác quản lý dự án (nhỏ hay lớn hơn 15 tỷ đồng).

Tôi xin hỏi, vậy hiện nay đối với các dự án có tổng mức đầu tư > 15 tỷ đồng thì Sở Giao thông vận tải có được trực tiếp quản lý dự án hay không? Trường hợp được thì quy định về điều kiện năng lực của cá nhân, tổ chức như thế nào?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 : "1. Căn cứ quy mô, tính chất, nguồn vốn sử dụng và điều kiện thực hiện dự án đầu tư xây dựng, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án sau:

- 
- a) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực;
 - b) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án;
 - c) Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc;
 - d) Tổ chức tư vấn quản lý dự án".

Theo đó, người quyết định đầu tư tự quyết định hình thức quản lý dự án mà không cần căn cứ vào hạn mức của tổng mức đầu tư.

Điều kiện năng lực của cá nhân, tổ chức tham gia quản lý dự án tương ứng với hình thức quản lý dự án được quy định tại Điều 21, 22, 23 và Điều 24 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 3/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

7. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Đơn vị tôi đang thực hiện một dự án đầu tư (vốn ngân sách Nhà nước) cấp IV, nhóm C. Khi bắt đầu thi công, đơn vị đã có thông báo khởi công gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng (Sở chuyên ngành). Sau đó, đơn vị tôi đã tập hợp hồ sơ quản lý chất lượng theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh để thực hiện công tác kiểm tra nghiệm thu. Trong quá trình kiểm tra, phải tiến hành đo đạc các thông số kỹ thuật, kiểm tra thực tế công trình so với thiết kế được duyệt mới khẳng định được sự đúng đắn của hồ sơ. Tôi xin hỏi, để kiểm tra công tác nghiệm thu, cơ quan chuyên môn về xây dựng có được yêu cầu đo đạc, kiểm tra thực tế thi công công trình so với thiết kế được duyệt không? Các quy định về công tác quản lý chất lượng trong thi công xây dựng là các quy định nào? Để kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng cần kiểm tra những công tác gì?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Theo Điểm a Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định: "Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về công tác quản lý chất lượng, an toàn trong thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan".

➡ Căn cứ quy định tại Khoản 8 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, một trong những trách nhiệm của nhà thầu thi công xây dựng trong công tác quản lý chất lượng là "thi công xây dựng theo đúng hợp đồng xây dựng, giấy phép xây dựng (nếu có), thiết kế xây dựng công trình".

Ngoài ra, theo quy định tại Điểm c Khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, trong quá trình kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu được quyền yêu cầu chủ đầu tư và các bên có liên quan giải trình, khắc phục các tồn tại (nếu có).

Vì vậy, trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về xây dựng có thể yêu cầu đo đạc một số thông số kỹ thuật và kiểm tra thực tế công trình so với thiết kế được duyệt để làm cơ sở cho việc kiểm tra công tác nghiệm thu.

8. Hỏi:

Xin hỏi Quý Bộ. Công ty tôi có nhà máy chế biến khoáng sản được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2007. Năm 2008, nhà máy đi vào hoạt động. Năm 2008 - 2013, nhà máy hoạt động không liên tục. Năm 2014 - 2020 nhà máy dừng hoạt động hoàn toàn. Nhà máy chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty tôi có kế hoạch hoạt động sản xuất trở lại và thực hiện sửa chữa thiết bị, thay mới hệ thống xử lý khí thải của nhà máy.

Theo báo cáo, khí thải từ lò luyện được thu hồi sau lọc bụi sơ cấp đến thiết bị thu bụi và làm nguội bằng nước sau đó thổi ngược trở lại đỉnh lò để tận dụng nhiệt của khí thải, khí thải được thu lại lò luyện lần hai; một phần khí thải được làm nguội bằng nước rồi thải ra ngoài qua ống khói. Công ty tôi đã sửa chữa, thay thế lại thành: Khí thải → lọc bụi thô → lọc bụi túi vải → thải ra ngoài qua ống khói. Hệ thống được đánh giá là tốt hơn so với hệ thống cũ.

Xin hỏi, vậy công ty tôi có phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường cho nhà máy không, và phải tiếp tục thực hiện các thủ tục gì về môi trường để nhà máy tiếp tục hoạt động mà không vi phạm quy định?

Trả lời:

Bộ Tài nguyên và Môi trường trả lời vấn đề này như sau:



Nội dung câu hỏi của bà Nguyễn Ngân Nga thiếu so sánh điểm khác biệt giữa công nghệ xử lý khí thải mới thay thế cho công nghệ xử lý khí thải của dự án nhà máy chế biến khoáng sản (luyện kim) đã được phê duyệt. Vì vậy, đề nghị bà làm rõ công nghệ xử lý khí thải đã được phê duyệt và công nghệ xin thay đổi để có cơ sở đối chiếu với quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

Trường hợp, công nghệ xử lý khí thải thay đổi khác với công nghệ xử lý khí thải đã được phê duyệt, dự án thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường điều chỉnh theo quy định tại Điểm 3 Mục I Số thứ tự 105 Phụ lục kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Phụ lục II của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

9. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Khoản 7 Điều 2 Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi bổ sung Điều 14 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: “UBND có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp hoặc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc”. Điều 37 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và Điều 68 Luật Xây dựng quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư. Tôi xin hỏi, chủ đầu tư (UBND) có được ủy quyền toàn bộ “quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư” cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp hoặc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc không? Nếu không thì các nội dung nào không được ủy quyền?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Khoản 9 Điều 3 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 quy định chủ đầu tư xây dựng là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng.



Người quyết định đầu tư quyết định chủ đầu tư trước khi lập dự án hoặc khi phê duyệt dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Luật Xây dựng năm 2014 (Khoản 4 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Chủ đầu tư được sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện, chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định để tham gia quản lý dự án.

Chủ đầu tư căn cứ quy định trên, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và các pháp luật khác có liên quan để thực hiện việc ủy quyền đúng quy định pháp luật.

10. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Tôi xin hỏi, trường hợp công ty tôi nhận giá trị chuyển nhượng vốn từ nhà đầu tư nước ngoài (không cư trú) bằng tiền Việt Nam vào tài khoản vốn đầu tư trực tiếp và thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn này cho người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì có thể chuyển vào tài khoản tiền Việt Nam tại Việt Nam hay phải chuyển vào tài khoản USD của người này tại nước ngoài?

Trả lời:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:

Quy định pháp luật về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam:

- Điểm b Khoản 1 Điều 10 Thông tư 06/2019/TT-NHNN ngày 26/6/2019 của Ngân hàng Nhà nước quy định: Việc thanh toán giá trị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) giữa nhà đầu tư là người không cư trú và nhà đầu tư là người cư trú phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp.

⇒ - Điểm b Khoản 3 Điều 10 Thông tư 06 quy định: Việc định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư giữa người cư trú và người không cư trú, giữa người cư trú với nhau phải thực hiện bằng đồng Việt Nam.

- Điều 7 Thông tư 16/2014/TT-NHNN ngày 01/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước quy định: “Người cư trú là cá nhân nước ngoài được sử dụng tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch: (i) Thu từ các nguồn thu hợp pháp tại Việt Nam; và (ii) Chi mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để chuyển ra nước ngoài; Chi cho các mục đích khác được pháp luật Việt Nam cho phép”.

Căn cứ các quy định nêu trên, sau khi bên mua (nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú) thực hiện chuyển tiền thanh toán giá trị nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào tài khoản vốn đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp FDI mở tại tổ chức tín dụng được phép, doanh nghiệp FDI thanh toán giá trị chuyển nhượng này cho bên bán (người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam) vào tài khoản đồng Việt Nam của bên bán mở tại tổ chức tín dụng được phép.

11. Hỏi:

Chi nhánh công ty tôi là đơn vị hạch toán phụ thuộc khác tỉnh, thành phố với trụ sở chính. Các chi nhánh có tài khoản, con dấu riêng và thực hiện khai quyết toán thuế TNDN tại trụ sở chính. Theo đó, giữa các đơn vị phụ thuộc có hoạt động phối hợp sản xuất một phần sản phẩm/sản phẩm tương đối hoàn chỉnh để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh. Hoạt động này giúp tối ưu việc sử dụng các nguồn lực từ các đơn vị nội bộ. Việc phối hợp sản xuất có phát sinh việc thanh toán chi phí sản xuất giữa các đơn vị. Tôi xin hỏi, việc phối hợp sản xuất như vậy có phải xuất hóa đơn bán hàng và tính thuế TNDN không?

Trả lời:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cục Thuế TP. Hà Nội trả lời vấn đề này như sau:

Căn cứ Điểm a Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính quy định:

“7. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 1 Điều 16 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 119/2014/TT-BTC) như sau:



“b) Người bán phải lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các trường hợp hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động (trừ hàng hoá luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất).”

Căn cứ Điểm 2.6 Phụ lục 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ hướng dẫn lập hóa đơn GTGT đối với một số trường hợp như sau:

“2.6. Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:

Trả lời:

a) Sử dụng hóa đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau;

b) Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ; Sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ...”.

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ:

“1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022, khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử trước ngày 01 /7/2022.

2. Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ tiếp tục có hiệu lực thi hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.”.

Tại Điều 60 quy định xử lý chuyển tiếp:

“1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thông báo phát hành hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế hoặc đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã mua hóa đơn của cơ quan thuế trước ngày Nghị định này được ban hành thì được tiếp tục sử dụng hóa đơn đang sử dụng kể từ ngày Nghị định này được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thực hiện các thủ tục về hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.”.

Căn cứ quy định trên, trong thời gian từ ngày Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được ban hành đến ngày 30/6/2022, các Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP vẫn còn hiệu lực thi hành. Theo đó, trường hợp Chi nhánh Công ty bà là đơn vị hạch toán phụ thuộc khác tỉnh, thành phố với trụ sở chính, Chi nhánh có tài khoản, con dấu riêng và khai quyết toán thuế TNDN tại trụ sở chính, khi xuất điều chuyển hàng hóa giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau thì sử dụng hóa đơn theo hướng dẫn tại Điểm 2.6 Phụ lục 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

1. Công văn số: 43223/CTHN-TTHT ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xác định giá vốn khi chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp.

Ngày 21/10/2021, Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 01/2021/CV-HH ngày 15/10/2021 của Công ty TNHH Hirose (Việt Nam) Hà Nội (sau đây gọi là Công ty) hỏi về xác định giá vốn trong giao dịch chuyển nhượng vốn. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 8 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ hai điểm a Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

Căn cứ quy định nêu trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Công ty TNHH Hirose (Việt Nam) Hà Nội có hoạt động chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp thì giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời đề Công ty TNHH Hirose (Việt Nam) Hà Nội được biết và thực hiện./.

2. Công văn số: 43972/CTHN-TTHT ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xin hướng dẫn thực hiện chính sách thuế.

Trả lời công văn số 563/2021/CV-SSIHN đề ngày 20/10/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hà Nội (gọi tắt là SSI) về việc xin hướng dẫn thực hiện chính sách thuế. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

- Căn cứ Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế Giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Giá trị gia tăng hướng dẫn thời điểm xác định thuế GTGT.

- Căn cứ Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 1 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ quy định cách lập một số tiêu thức cụ thể trên hóa đơn.

- Căn cứ Khoản 7 Điều 3 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn

thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về lập hóa đơn.

Căn cứ các quy định trên và nội dung văn bản hỏi của Công ty, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trong thời gian từ ngày Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được ban hành đến ngày 30/6/2022, các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ vẫn còn hiệu lực thi hành. Theo đó:

Về nguyên tắc, tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thu tiền trước hoặc trong khi cung ứng dịch vụ thì ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền. Trường hợp Công ty có ký hợp đồng tổ chức sự kiện với Công ty Cổ phần Lữ hành Fiditour (Fiditour), theo đó Công ty đã ứng trước tiền cho Fiditour thì thời điểm Fiditour lập hóa đơn đối với cung ứng dịch vụ này là ngày thu tiền theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 và Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC nêu trên.

Đề nghị Công ty căn cứ vào quy định pháp luật, đối chiếu với tình hình thực tế để thực hiện.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời để Công ty được biết và thực hiện./.

3. Công văn số: 44393/CTHN-TTHT ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc kê khai thuế GTGT dự án bất động sản ngoại tỉnh.

Trả lời công văn số 194/CV ngày 23/9/2021 của Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô - BQP (sau đây gọi là Công ty Đông Đô) về kê khai thuế GTGT dự án bất động sản ngoại tỉnh, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Căn cứ Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Tại Công văn số 1938/BTC-TCT ngày 26/02/2021 của Tổng cục Thuế về việc thực hiện Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

Căn cứ các quy định nêu trên, Trường hợp Công ty Đông Đô ủy quyền cho Chi nhánh tại tỉnh Quảng Ninh (đơn vị phụ

thuộc Công ty) triển khai dự án và thực hiện chuyển nhượng bất động sản của dự án tại tỉnh Quảng Ninh cho khách hàng phù hợp với quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản thì Chi nhánh phải thực hiện đăng ký thuế, khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh bất động sản với cơ quan thuế tại tỉnh Quảng Ninh (nơi phát sinh hoạt động kinh doanh bất động sản) theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 01/01/2022, việc kê khai thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 13 Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Cục Thuế TP Hà Nội thông báo để Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô - BQP được biết và thực hiện./.

4. Công văn số: 44397/CTHN-TTHT ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xác định thuế TNCN cho người lao động làm việc cho các hãng hàng không nước ngoài.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 671/LĐHK-TCKT ghi ngày 14/10/2021 của Công ty CP cung ứng và XNK lao động Hàng không hỏi về tính thuế TNCN cho người

lao động làm việc cho các hãng hàng không nước ngoài. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 2 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính.

Trường hợp người lao động của Công ty đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì được xác định là cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập:

- Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ 03 tháng trở lên tại nhiều nơi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

- Đối với cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân theo quy định tại điểm i khoản 1 điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời để Công ty CP cung ứng và XNK lao động Hàng không được biết và thực hiện./.

5. Công văn số: 4290/TCT-CS ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Tổng Cục Thuế về việc tiền thuê đất.

Trả lời công văn số 24.07/HP ngày 24/07/2021 của Công ty TNHH Hưng Phú về việc thắc mắc về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 của Chính phủ;
- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Khoản 4 Điều 5 Hợp đồng thuê đất số 42/HĐTD ngày 13/07/2009 được ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH Hưng Phú;

Người thuê đất có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất trong thời gian thuê cho đến thời điểm cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất. Trường hợp người được nhà nước cho thuê đất sử dụng đất nhưng chưa có hợp đồng, quyết định cho thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất phải nộp hàng năm không được ổn định. Người thuê đất chỉ được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất sau khi đã nộp hồ sơ hợp lệ với cơ quan thuế theo quy định..

6. Công văn số: 44551/CTHN-TTHT ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc kê khai, khấu trừ, hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu.

Trả lời công văn số 0610/2021/RN ngày 06/10/2021 của Công ty TNHH Ringnet Vina hỏi về kê khai, khấu trừ, hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến:

- Căn cứ khoản 10, Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính;

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Công ty được khấu trừ số thuế GTGT nhập khẩu nếu có chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu và đáp ứng điều kiện khấu trừ thuế GTGT theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT. Về hoàn thuế GTGT, Công ty được hoàn thuế GTGT nếu thuộc các trường hợp được quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC.

Đề nghị Công ty căn cứ vào quy định pháp luật, đối chiếu với tình hình thực tế để thực hiện.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời đề Công ty TNHH Ringnet Vina được biết và thực hiện./.

7. Công văn số: 45038/CTHN-TTHT ngày 09/11/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15.

Trả lời công văn số 2114/VTHN-TC đề ngày 26/10/2021 của Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội
- Căn cứ Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ
- Căn cứ Phụ lục I Danh mục hàng hóa, dịch vụ được giảm mức thuế GTGT ban hành kèm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.
- Căn cứ Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 kèm theo Tờ khai thuế GTGT kỳ tính thuế tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.
- Căn cứ Công văn số 4153/TCT-CS ngày 29/10/2021 của Tổng cục Thuế về việc triển khai Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15.

Trường hợp Công ty kê khai, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có kinh doanh các dịch vụ như vận tải đường sắt, dịch vụ ăn uống thuộc đối tượng giảm thuế GTGT theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 92/2021/NĐ-CP

thì Công ty thực hiện trình tự, thủ tục về lập hóa đơn, kê khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại Điều 3 Nghị định số 92/2021/NĐ-CP và Công văn số 4153/TCT-CS ngày 29/10/2021 của Tổng cục Thuế.

8. Công văn số: 45038/CTHN-TTHT ngày 09/11/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 34/KHYS-VP ghi ngày 26/10/2021 của Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ y sinh về việc đề nghị hướng dẫn việc áp dụng thuế suất thuế GTGT.

- Căn cứ Luật khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 do Quốc Hội ban hành ngày 18/6/2013.
- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Thông tư số 43/2021/TT-BTC ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên và tài liệu kèm theo văn bản hỏi của Quý Trung tâm, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Hàng hóa là thiết bị, dụng cụ y tế thuộc nhóm đối tượng quy định tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC

(trước ngày 01/8/2021) và thuộc nhóm đối tượng quy định tại Điều 1 Thông tư số 43/2021/TT-BTC (từ ngày 01/8/2021) được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

Đối với dịch vụ cung ứng thuộc nhóm dịch vụ khoa học công nghệ quy định tại Khoản 15 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%. Trường hợp dịch vụ cung ứng không thuộc nhóm dịch vụ khoa học công nghệ thì áp dụng thuế suất thuế GTGT 10% theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

9. Công văn số: 46423/CTHN-TTHT ngày 15/11/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc kê khai và phân bổ số thuế TNDN đối với nhà máy sản xuất khác tỉnh hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Trả lời công văn số CVN-GDO-15102021 đề ngày 15/10/2021 của Công ty Canon Việt Nam hỏi về chính sách thuế kèm theo Phiếu chuyển số 943/PC-TCT ngày 20/10/2021 của Tổng cục Thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến:

Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính, theo trình bày Công ty có trụ sở và nhà máy sản xuất tại Hà Nội và 2 Chi nhánh là nhà máy sản xuất tại tỉnh Bắc Ninh hạch toán phụ thuộc, từ năm 2022 các nhà máy sản xuất đều đang hưởng ưu đãi thuế TNDN thì việc khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế, phân bổ và nộp thuế TNDN của Công ty đối với các Chi nhánh là nhà máy sản xuất tại tỉnh Bắc Ninh từ ngày 01/01/2022 được thực hiện như sau:

+ Về phân bổ thuế TNDN phải nộp đối với các Chi nhánh được thực hiện theo hướng dẫn tại Điểm c Khoản 2 Điều 17 Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Theo đó, số thuế TNDN phải nộp xác định theo kết quả sản xuất kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi được hưởng.

Số thuế TNDN phải nộp tại từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với tỷ lệ (%) chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của người nộp thuế (không bao gồm chi phí của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp). Chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế.

Số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh không bao gồm số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

+ Về khai thuế, tạm nộp thuế TNDN hàng quý, quyết toán thuế TNDN đối với các Chi nhánh là nhà máy sản xuất tại tỉnh Bắc Ninh được thực hiện theo hướng dẫn tại Điểm c Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị và đối chiếu với các quy định tại văn bản pháp luật nêu trên để thực hiện đúng quy định.

10. Công văn số: 48918/CTHN-TTHT ngày 23/11/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc lập hóa đơn khi sử dụng voucher điện tử.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn ghi ngày 05/11/2021 của Công ty TNHH Siberian Health Quốc Tế đề nghị hướng dẫn về cách lập hóa đơn và tính nộp thuế GTGT khi sử dụng voucher điện tử.

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2016 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến:

Trường hợp Công ty bán hàng hóa có hình thức khuyến mại tặng kèm theo phiếu mua hàng theo đúng quy định của pháp luật thì Công ty không phải kê khai, tính thuế GTGT đối với phiếu mua hàng tặng kèm theo hướng dẫn tại Điểm c Khoản 5 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

Khi khách hàng sử dụng phiếu mua hàng để mua hàng tại Công ty, Công ty có trách nhiệm lập hóa đơn theo quy định tại Điểm a Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC.

Đề nghị Công ty căn cứ vào tình hình thực tế, đối chiếu với các quy định của pháp luật để thực hiện.

11. Công văn số: 48921/CTHN-TTHT ngày 23/11/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế TNCN đối với khoản chi trả chi phí làm thẻ tạm trú, thị thực cho người lao động.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 10/2021/KMV ghi ngày 12/11/2021 của Công ty TNHH Kamogawa Việt Nam hỏi về chính sách thuế TNCN đối với các khoản chi trả chi phí làm, gia hạn thẻ tạm trú, thị thực cho người lao động nước ngoài và chi phí làm thị thực cho người lao động làm việc tại công ty đi công tác nước ngoài. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 2 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời:

- Trường hợp các khoản chi phí làm và gia hạn thẻ tạm trú, thị thực cho người lao động nước ngoài do Công ty chi trả để người lao động nước ngoài đủ điều kiện vào làm việc tại Công ty tại Việt Nam là trách nhiệm của người sử dụng lao động thì các khoản chi phí này không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người nước ngoài.

- Trường hợp các khoản chi phí làm và gia hạn thẻ tạm trú, thị thực cho người lao động nước ngoài do Công ty chi trả thay

cho người lao động là lợi ích được hưởng của người lao động thì các khoản này tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người lao động nước ngoài.

- Trường hợp khoản chi phí làm thị thực cho người lao động làm việc tại Công ty tại Việt Nam đi công tác nước ngoài theo yêu cầu của công việc là công tác phí theo đúng quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của Công ty và theo quy định tại tiết đ.4, điểm đ, khoản 2, Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động. Phần chi công tác phí vượt mức quy định được tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động.

12. Công văn số 50498/CTHN-TTHT ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc giải đáp chính sách thuế GTGT.

Trả lời công văn số 372/TCTC-TCKT đề ngày 12/11/2021 của Tạp chí Công Thương (hội tắt là Tạp chí) về việc giải đáp chính sách thuế GTGT.

- Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn chứng từ.
- Căn cứ Điểm 2.1 Khoản 2 Phụ lục 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên và nội dung văn bản hỏi của Tạp chí, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Tạp chí Công Thương ký kết hợp đồng với Cục Quản lý thị trường TP Hà Nội về việc tuyên truyền chuyên mục công tác đấu tranh chống vận chuyển, kinh doanh hàng cấp, hàng nhập lậu, hành vi phạm quyền Sở hữu trí tuệ, sản xuất và buôn bán hàng giả, vi phạm an toàn thực phẩm... thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (tạp chí, bản tin chuyên ngành) theo quy định tại Khoản 5 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Trong thời gian từ ngày Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được ban hành đến ngày 30/6/2022, các Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ vẫn còn hiệu lực thi hành. Theo đó:

- Trường hợp cơ quan thuế chưa thông báo đến Tạp chí thực hiện đăng ký hóa đơn điện tử theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP thì khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, Tạp chí Công Thương thực hiện theo quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Phụ lục 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.
- Khi Tạp chí Công Thương được cơ quan thuế thông báo chấp nhận đăng ký hóa đơn điện tử theo nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì Tạp chí Công Thương thực hiện lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ.



KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- 26** Sửa đổi quy định về đối tượng, điều kiện hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.
- 29** Lập hóa đơn phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định.
- 31** Từ ngày 15/01/2022, áp dụng quy định mới về nguyên tắc mua bán trái phiếu doanh nghiệp.
- 33** Công bố 7 thủ tục sửa đổi về hỗ trợ người lao động do Covid-19.

I. Sửa đổi quy định về đối tượng, điều kiện hỗ trợ người lao gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Chính phủ ban hành Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg sửa đổi Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg quy định về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Điều kiện hỗ trợ hộ kinh doanh, sản xuất phải dừng hoạt động

Theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg, Chính phủ sẽ hỗ trợ 01 lần với mức 03 triệu đồng/hộ đối với hộ kinh doanh, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ có thu nhập thấp không đăng ký hộ kinh doanh phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ 01/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

Hộ kinh doanh được hưởng hỗ trợ khi có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế; phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo Chỉ thị số 16 của Thủ tướng Chính phủ hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo Nghị quyết số 128/NQ-CP trong thời gian từ 01/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

Điều kiện hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương

Đối tượng điều chỉnh là người lao động làm việc theo hợp đồng lao động phải tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do một trong các trường hợp:

- Phải điều trị COVID-19, cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa, không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19.
- Do người sử dụng lao động bị tạm dừng hoạt động toàn bộ hoặc một phần theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ hoặc áp dụng các biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động/hoạt động hạn chế/hoạt động có điều kiện/hoạt động hạn chế, có điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19.

I. Sửa đổi quy định về đối tượng, điều kiện hỗ trợ người lao gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương sẽ được hỗ trợ khi đủ các điều kiện sau:

- Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động, từ 15 ngày liên tục trở lên, tính từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 và thời điểm bắt đầu tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ ngày 1/5/2021 đến ngày 31/12/2021.

- Đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (có tên trong danh sách tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của cơ quan bảo hiểm xã hội) tại tháng người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương hoặc tại tháng liền kề trước thời điểm người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương.

Điều kiện hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Đối tượng điều chỉnh là người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động phải cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa hoặc không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19; do người sử dụng lao động bị tạm dừng hoạt động toàn bộ hoặc một phần theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc người sử dụng lao động có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị 16 hoặc áp dụng các biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động/hoạt động hạn chế/hoạt động có điều kiện/hoạt động hạn chế, có điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

Theo Quyết định 33/2021/QĐ-TTg, điều kiện để người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ gồm:

- Đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (có tên trong danh sách tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của cơ quan bảo hiểm xã hội) tại tháng người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tại tháng liền kề trước thời điểm người lao động chấm dứt hợp đồng lao động.

- Chấm dứt hợp đồng lao động trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp, trừ các trường hợp Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật; Hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

I. Sửa đổi quy định về đối tượng, điều kiện hỗ trợ người lao gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Điều kiện hỗ trợ người lao động ngừng việc

Đối với người lao động ngừng việc, được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:

- Làm việc theo chế độ hợp đồng lao động bị ngừng việc theo quy định tại Khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động và đang phải điều trị COVID-19, cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa hoặc không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; do người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động toàn bộ hoặc một phần theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19, hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị 16, hoặc áp dụng các biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động/hoạt động hạn chế/hoạt động có điều kiện/hoạt động hạn chế, có điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19 từ 14 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021.
- Đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (có tên trong danh sách tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của cơ quan bảo hiểm xã hội) tại tháng người lao động ngừng việc hoặc tại tháng liền kề trước thời điểm người lao động ngừng việc.

Điều kiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí, tử tuất

Quyết định 33/2021/QĐ-TTg quy định điều kiện hỗ trợ là người sử dụng lao động đã đóng đủ bảo hiểm xã hội hoặc đang tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất đến hết tháng 1/2021 mà bị ảnh hưởng dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 10% số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị so với tháng 1/2021.

Trước đó, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg quy định điều kiện là người sử dụng lao động đã đóng đủ bảo hiểm xã hội hoặc đang tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất đến hết tháng 4/2021 mà bị ảnh hưởng dịch COVID-19 phải giảm từ 15% số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên.

Theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg, những trường hợp đã được chi trả hỗ trợ hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách hỗ trợ nhưng chưa chi trả hỗ trợ theo quy định của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg không áp dụng quy định trên.

II. Lập hóa đơn phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định.

Đây là một trong những nội dung được quy định tại Nghị định 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 8 như sau:

“a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn là 02 năm.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cho, bán hóa đơn, trừ hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.”

3. Bổ sung điểm h vào khoản 4 Điều 24 như sau:

“h) Lập hóa đơn không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc trên hóa đơn theo quy định.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 26 như sau:

“3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã phát hành, đã mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập;

b) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (liên giao cho khách hàng) trong quá trình sử dụng, người bán đã kê khai, nộp thuế, có hồ sơ, tài liệu, chứng từ chứng minh việc mua bán hàng hóa, dịch vụ;

Trường hợp người mua làm mất, cháy, hỏng hóa đơn phải có biên bản của người bán và người mua ghi nhận sự việc.

c) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập nhưng chưa khai thuế;

Các bên liên quan phải lập biên bản ghi nhận việc mất, cháy, hỏng hóa đơn.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập, đã khai thuế trong quá trình sử dụng hoặc trong thời gian lưu trữ, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 2 Điều 42 như sau:

“b) Trong thời gian xem xét, quyết định giảm, miễn tiền phạt;”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

II. Lập hóa đơn phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định.

1. Các trường hợp miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn; thẩm quyền, trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thực hiện theo quy định tại Điều 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 38 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Mức miễn, giảm tiền phạt tối đa bằng số tiền phạt trong quyết định xử phạt và không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại, sau khi trừ đi giá trị được bảo hiểm, bồi thường (nếu có).

Người nộp thuế bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại Luật Quản lý thuế thì hồ sơ chứng minh giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại và giá trị được bảo hiểm, bồi thường như sau:

a) Biên bản kiểm kê, xác định giá trị thiệt hại vật chất do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập.

b) Biên bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực), trừ trường hợp có hồ sơ bồi thường quy định tại điểm c khoản này.

c) Hồ sơ bồi thường thiệt hại vật chất được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực) (nếu có).

d) Hồ sơ trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân phải bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực) (nếu có).

3. Không miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt.

4. Trường hợp được miễn, giảm tiền phạt thì cũng được miễn, giảm tiền chậm nộp tiền phạt tương ứng.

5. Người nộp thuế đã được miễn, giảm tiền phạt nhưng cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thuế phát hiện việc miễn, giảm không đúng quy định thì sẽ ban hành quyết định hủy hoặc quyết định điều chỉnh. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm thu vào ngân sách nhà nước khoản tiền phạt đã được miễn, giảm không đúng và tính tiền chậm nộp. Ngày bắt đầu tính tiền chậm nộp là ngày tổ chức bị xử phạt nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền phạt.”

Nghị định 102/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1/1/2022./.

III. Từ ngày 15/01/2022, áp dụng quy định mới về nguyên tắc mua bán trái phiếu doanh nghiệp.

Ngân hàng Nhà nước vừa ban hành Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10/11/2021 quy định việc tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp (TPDN), trong đó nêu rõ các nguyên tắc mua, bán TPDN.

Theo đó, TCTD được mua, bán TPDN phù hợp với nội dung mua, bán TPDN ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Việc mua, bán TPDN của TCTD được thực hiện theo quy định tại Luật các TCTD (đã được sửa đổi, bổ sung), Luật Chứng khoán, Luật DN, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Cũng theo Điều 4, Thông tư này, TCTD mua, bán TPDN phải có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phải ban hành quy định nội bộ về mua, bán TPDN phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. TCTD mua trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền phải tuân thủ các quy định của Luật Các TCTD (được sửa đổi, bổ sung), hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về góp vốn, mua cổ phần và các quy định của pháp luật có liên quan.

TCTD chỉ được mua TPDN khi TCTD đó có tỷ lệ nợ xấu dưới 3% theo kỳ phân loại gần nhất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD trước thời điểm mua TPDN.

Trong khi đó, TCTD chỉ được mua TPDN khi: TPDN đáp ứng quy định tại Điều 5 Thông tư này; Mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu của DN hợp pháp và phù hợp với phương án phát hành trái phiếu và/hoặc phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành được phê duyệt theo quy định của pháp luật...

Ngoài việc đáp ứng các quy định khác tại Điều 4 của Thông tư này, TCTD chỉ được mua TPDN mà DN phát hành đã thay đổi mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật trước thời điểm TCTD mua trái phiếu khi DN phát hành trái phiếu được xếp hạng ở mức cao nhất theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của TCTD tại thời điểm gần nhất.

Trong Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước cũng quy định các trường hợp TCTD không được mua TPDN gồm: TPDN phát hành trong đó có mục đích để cơ cấu lại các khoản nợ của chính DN phát hành; TPDN phát hành trong đó có mục đích để góp vốn, mua cổ phần tại DN khác; TPDN phát hành trong đó có mục đích để tăng quy mô vốn hoạt động.

III. Từ ngày 15/01/2022, áp dụng quy định mới về nguyên tắc mua bán trái phiếu doanh nghiệp.

Ngoài ra, cần lưu ý rằng, TCTD không được bán TPDN cho công ty con của chính TCTD đó, trừ trường hợp TCTD là bên nhận chuyển giao bắt buộc bán TPDN cho ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được mua trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền.

Trong vòng 12 tháng sau khi bán TPDN chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, TCTD không được mua TPDN chưa niêm yết mà TCTD đã bán và/hoặc TPDN chưa niêm yết được phát hành cùng lô/cùng đợt phát hành với TPDN chưa niêm yết mà TCTD đã bán.

Sau 12 tháng kể từ khi bán TPDN chưa niêm yết, TCTD chỉ được mua TPDN chưa niêm yết mà TCTD đã bán và/hoặc TPDN chưa niêm yết được phát hành cùng lô/cùng đợt phát hành với TPDN chưa niêm yết mà TCTD đã bán khi: Đáp ứng các quy định khác tại Điều 4; Bên mua TPDN này từ TCTD thanh toán toàn bộ số tiền mua TPDN tại thời điểm TCTD ký kết hợp đồng bán TPDN cho bên mua trái phiếu; DN phát hành trái phiếu được xếp hạng ở mức cao nhất theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của TCTD tại thời điểm gần nhất trước khi TCTD mua TPDN.

Việc mua, bán TPDN giữa ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc và bên nhận chuyển giao bắt buộc, việc bán có kỳ hạn TPDN không áp dụng quy định tại khoản 11 Điều 4. Đồng tiền trong giao dịch mua, bán TPDN là đồng Việt Nam.

Quy định về các nguyên tắc mua, bán TPDN bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2022

IV. Công bố 7 thủ tục sửa đổi về hỗ trợ người lao động do Covid-19.

Ngày 29/11/2021, Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội đã có Quyết định 1330/QĐ-LĐTBXH công bố thủ tục hành chính về việc thực hiện 1 số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do Covid-19, gồm:

- Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất do đại dịch Covid-19;
- Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đại dịch Covid-19;
- Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch Covid-19;
- Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch Covid-19;
- Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do Covid19;
- Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch Covid19;
- Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất do đại dịch Covid-19.

Công bố 7 thủ tục sửa đổi về hỗ trợ người lao động do Covid-19 (Ảnh minh họa)

Trong đó, hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch Covid-19, gồm:

- Đơn Đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg.
- Bản sao một trong các giấy tờ sau:
 - + Hợp đồng lao động đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.
 - + Quyết định thôi việc.
 - + Thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động.

(Trước đây yêu cầu người lao động phải nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu của giấy tờ chứng minh chấm dứt hợp đồng lao động)

- Bản sao Sổ bảo hiểm xã hội hoặc xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp.
- Bản sao một trong các giấy tờ: Giấy tờ chứng minh người lao động đang mang thai; Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng sinh của trẻ em; Giấy chứng nhận nuôi con nuôi...



VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- 35 Nghị định số: 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ.
- 36 Thông tư số: 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- 37 Thông tư số: 18/2021/TT-NHNN ngày 18/11/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 38 Thông tư số: 21/2021/TT-BTNMT ngày 29/11/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Nghị định số: 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ.

Ngày 16 tháng 11 năm 2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 102/2021/NĐ-CP về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập.

Theo đó, quy định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn là 02 năm (thay vì 01 năm như hiện hành tại Nghị định 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ).

Bên cạnh đó, bổ sung quy định xử phạt hành chính đối với hành vi lập hóa đơn không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc trên hóa đơn theo quy định.

Mức phạt đối với hành vi nêu trên là từ 4 triệu đồng đến 8 triệu đồng.

Mức phạt vừa nêu cũng được áp dụng đối với các hành vi sau đây:

- Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã phát hành, đã mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập.

- Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (liên giao cho khách hàng) trong quá trình sử dụng, người bán đã kê khai, nộp thuế, có hồ sơ, tài liệu, chứng từ chứng minh việc mua bán hàng hóa, dịch vụ.

- Trường hợp người mua làm mất, cháy, hỏng hóa đơn phải có biên bản của người bán và người mua ghi nhận sự việc.

- Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập nhưng chưa khai thuế.

Các bên liên quan phải lập biên bản ghi nhận việc mất, cháy, hỏng hóa đơn. (Nội dung mới so với hiện hành).

Nghị định 102/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

Thông tư số: 09 /2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày 16/11/2021 Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT về Hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất.

Theo đó, hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau: Có bản gốc hồ sơ dự sơ tuyển; Có đơn dự sơ tuyển được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu; Trường hợp liên danh, có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu; Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự sơ tuyển với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên liên danh; Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà đầu tư;...

Cụ thể, tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư thực hiện dự án như sau: Năng lực về tài chính chiếm tỷ trọng 50 – 60% tổng số điểm; Kinh nghiệm thực hiện dự án của nhà đầu tư chiếm tỷ trọng 40 – 50% tổng số điểm.

Các dự án, gói thầu nhà đầu tư thực hiện phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết mới được xem xét, đánh giá.

Ngoài ra, danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất, danh mục dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày danh mục dự án được phê duyệt hoặc kể từ ngày yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm được phê duyệt.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

Thông tư số: 18/2021/TT-NHNN ngày 18/11/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 18/11/2021 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 18/2021/TT-NHNN Quy định về hoạt động tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, công cụ chuyển nhượng giữa các tổ chức tín dụng được tái chiết khấu khi:

- Đã được bên được tái chiết khấu thực hiện chiết khấu đối với khách hàng theo quy định.

- Thuộc sở hữu hợp pháp của bên được tái chiết khấu, được phép giao dịch theo quy định của pháp luật, không có tranh chấp, không trong tình trạng đang được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ khác;

- Chưa đến hạn thanh toán;

- Còn nguyên vẹn, không tẩy xóa, sửa chữa.

Theo khoản 1 Điều 4 Luật Các công cụ chuyển nhượng 2005, công cụ chuyển nhượng là giấy tờ có giá ghi nhận lệnh thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định vào một thời điểm nhất định.

Thông tư 18/2021/TT-NHNN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/1/2022.



Thông tư số: 21/2021/TT-BTNMT ngày 29/11/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021 Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 21/2021/TT-BTNMT về Quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Theo đó, 02 tiêu chí phân loại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

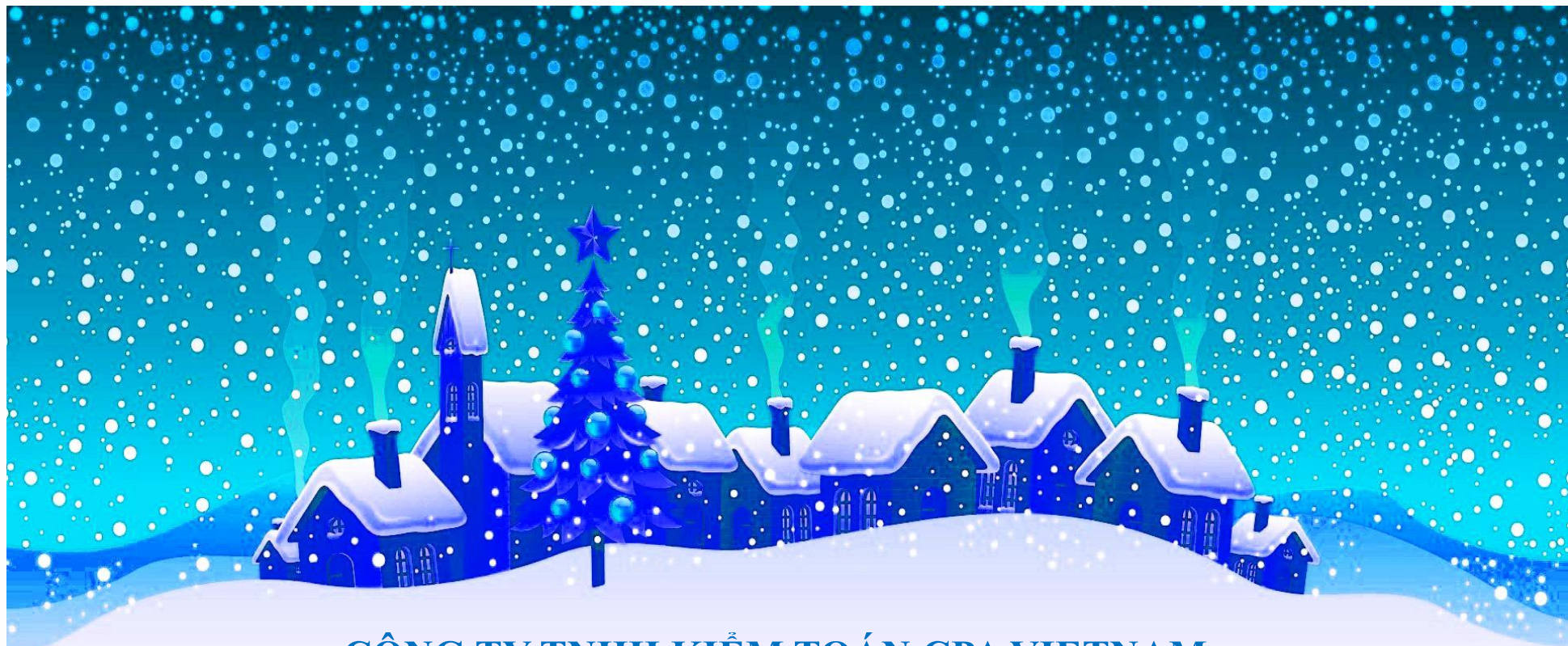
Trước hết, phân loại theo chức năng, nhiệm vụ gồm có: Đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ quản lý Nhà nước (Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chức năng điều tra cơ bản, quan trắc về tài nguyên và môi trường,...); Đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; Đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ quản lý Nhà nước và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Tiếp theo, phân loại theo mức độ tự chủ về tài chính, gồm: Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

Ngoài ra, để thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thì cần đáp ứng đồng thời các điều kiện thành lập đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm a, c, d, đ, e Khoản 1 Điều 5 Nghị định 120/2020/NĐ-CP; Không thuộc danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/02/2022.

Bản tin này bao gồm thông tin dưới dạng tóm tắt, do đó chỉ mang tính hướng dẫn chung. Bản tin này không nhằm thay thế cho nghiên cứu chi tiết hay đưa ra đánh giá, kết luận về mặt chuyên môn. Chúng tôi khuyến cáo độc giả hãy liên hệ với công ty để tham khảo ý kiến của các chuyên gia chuyên trách và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm nào với các thiệt hại xảy ra với bất kỳ cá nhân nào hành động hoặc có ý định hành động theo thông tin trong bản tin này.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

CN. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Anh Safomec, 7/1 Thành Thái, P.14, Q.10, TP. Hồ Chí Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc Toản, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

VP. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-C37 Bắc Hà, đường Tố Hữu, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368